

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	40,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.2%	1.7%	-2.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	5.04
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

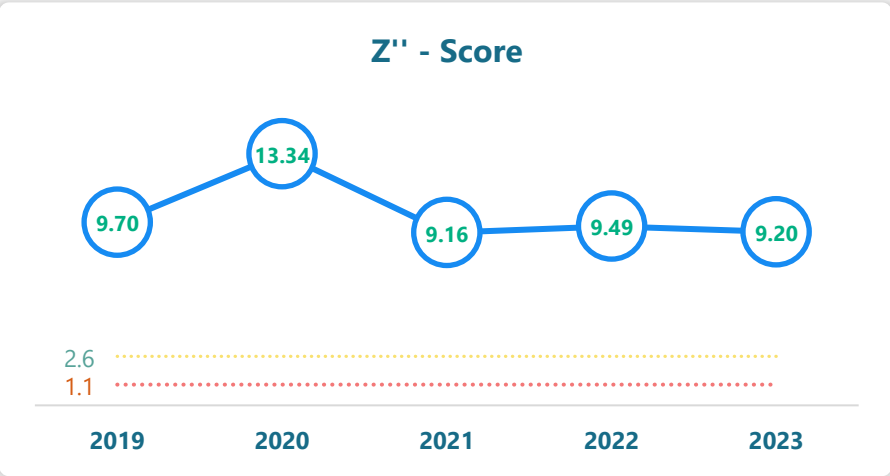
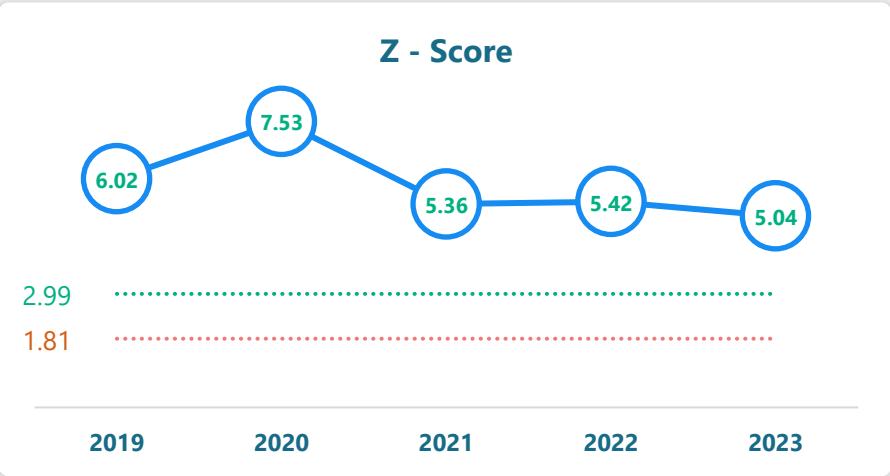
Hệ số nguy cơ phá sản	9.20
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
7,754		▼ 644
tỷ VNĐ		▼ 7.7%

LN sau thuế	2023	YoY
355		▼ 148
tỷ VNĐ		▼ 29.5%

ROE	2023	+/- YoY
6.3%		▼ 2.8%

ROA	2023	+/- YoY
4.7%		▼ 1.8%



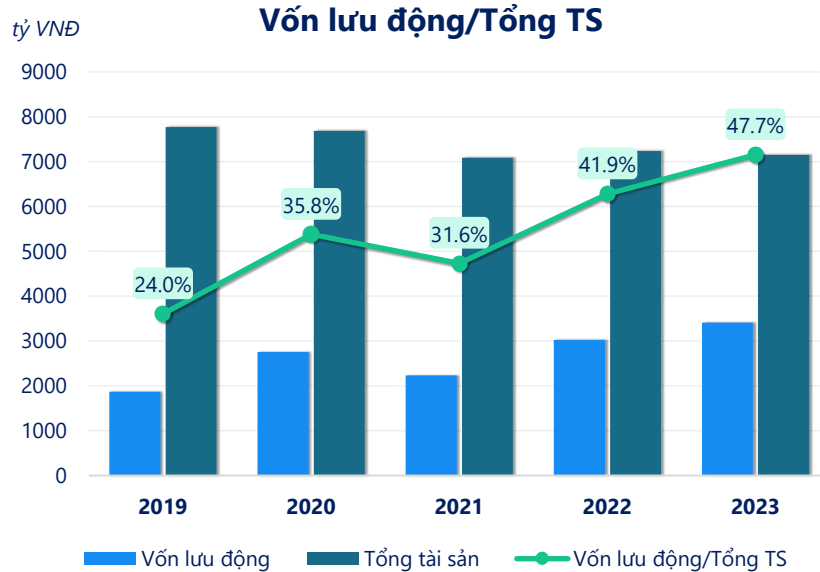
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **5.04 > 2.99**, cho thấy **BHN** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **9.20 > 2.6**, cho thấy **BHN** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2023**, **BHN** ghi nhận doanh thu thuần **7,754** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **354.7** tỷ đồng, lần lượt **giảm 7.67%** và **giảm 29.5%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **6.34%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

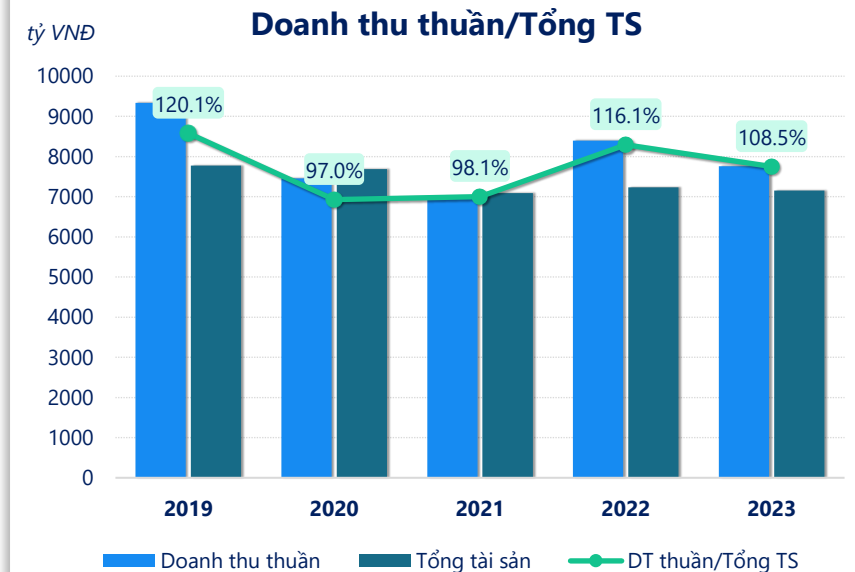
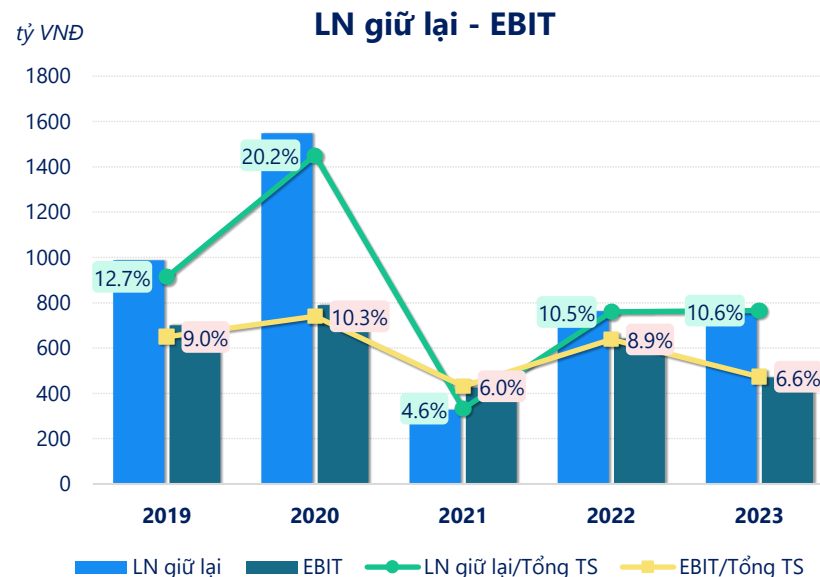
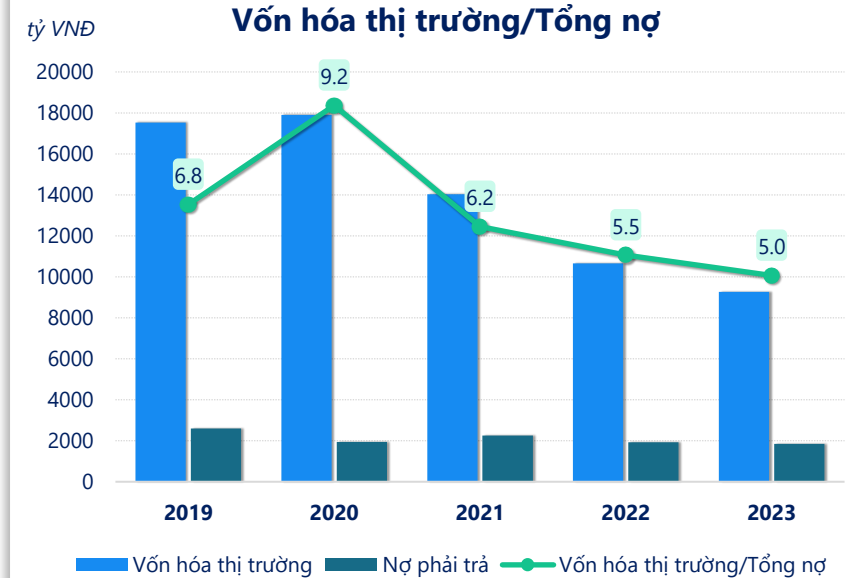
Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước Giải khát Hà Nội (HSX: BHN)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **5.03**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	7,140	7,233	-1.3%
Tài sản ngắn hạn	5,125	4,843	5.8%
Tiền và tương đương tiền	1,165	512	127%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,724	2,972	-8.4%
Phải thu ngắn hạn	427	434	-1.4%
Hàng tồn kho	710	724	-2.0%
Tài sản ngắn hạn khác	98.9	201	-50.8%
Tài sản dài hạn	2,015	2,390	-15.7%
Phải thu dài hạn	0.13	0.13	0.0%
Tài sản cố định	1,496	1,840	-18.7%
Bất động sản đầu tư	3.79	4.24	-10.5%
Tài sản dở dang	40.8	15.2	169%
Đầu tư tài chính dài hạn	271	316	-14.2%
Tài sản dài hạn khác	203	214	-5.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,826	1,928	-5.3%
Nợ ngắn hạn	1,704	1,816	-6.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	110	96.5	13.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	464	565	-17.9%
Nợ dài hạn	122	113	8.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	7.67	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,314	5,305	0.2%
Vốn chủ sở hữu	5,313	5,304	0.2%
Vốn điều lệ	2,318	2,318	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.98	1.21	-19.3%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	9,335	7,453	6,951	8,398	7,754
Giá vốn hàng bán	6,878	5,473	5,254	6,085	5,840
Lợi nhuận gộp	2,457	1,980	1,696	2,313	1,915
Doanh thu HĐTC	150	121	124	146	232
Chi phí TC	31.3	24.3	14.6	10.8	6.52
Chi phí lãi vay	31.1	22.7	13.1	8.74	5.74
LN trong công ty LKLD	17.1	-0.82	10.7	7.27	12.4
Chi phí bán hàng	1,439	1,074	989	1,289	1,201
Chi phí QLDN	503	516	442	554	507
LN thuần từ HĐKD	651	485	385	612	444
Lợi nhuận khác	19.0	282	26.5	20.5	20.5
LN trước thuế	670	767	412	632	464
Lợi nhuận sau thuế	523	661	324	503	355
LNST của CĐ cty mẹ	540	656	304	463	336

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,093	513	724	1,038	482
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	487	-823	12.4	-541	444
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2,016	-168	-832	-708	-274
Tiền đầu kỳ	1,734	1,297	819	723	512
Lưu chuyển tiền thuần	-437	-478	-95.6	-211	653
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.03	0.06	0.05
Tiền cuối kỳ	1,297	819	723	512	1,165